

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV và cả năm 2019

Hà Nội, tháng 01 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1076 460 577 713	1293 721 902 735
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	81 800 371 548	27 967 948 685
1. Tiền	111		81 800 371 548	27 967 948 685
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		110 700 000	102 600 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603 000 000	603 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		- 492 300 000	- 500 400 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		501 009 692 286	580 147 971 601
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	531 064 662 185	516 235 355 260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32 868 426 649	104 380 179 949
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn				
6. Phải thu ngắn hạn khác	135		6 704 202 299	5 673 260 225
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-69 627 598 847	-46 140 823 833
8. Tài sản thiếu chờ xử lý				
IV. Hàng tồn kho	140		490 428 760 101	678 245 075 183
1. Hàng tồn kho	141	V.04	490 428 760 101	678 245 075 183
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 111 053 778	7 258 307 266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22 278 564	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			1 499 896 012
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	3 088 775 214	5 758 411 254
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ				
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		261 122 847 280	219 085 902 566
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		217 898 700	31 167 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	218	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác			217 898 700	31 167 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	256 805 733 983	214 972 713 440
1. TSCĐ hữu hình	221		256 040 888 217	214 109 992 674
- Nguyên giá	222		512 739 763 262	451 212 571 823
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-256 698 875 045	-237 102 579 149
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	764 845 766	862 720 766

1322
NG
G TY
BỊ Đ
NG A
G TY CỎ
ANH

- Nguyên giá	228		1 729 750 000	1 729 750 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 964 904 234	- 867 029 234
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3 096 114 000	3 096 114 000
1. Đầu tư vào công ty con	241			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	242			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	243	V.13	3 096 114 000	3 096 114 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	244			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 003 100 597	985 908 126
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 003 100 597	985 908 126
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1337 583 424 993	1512 807 805 301
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		814 787 929 077	1060 575 934 809
I. Nợ ngắn hạn	310		802 887 574 478	1020 000 666 002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	123 612 044 451	155 415 333 379
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		88 822 627 313	115 108 924 018
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		38 898 212 795	22 367 955 845
4. Phải trả người lao động	314	V.16	3 331 124 283	4 510 489 194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 910 831 052	522 380 575
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	316	V.17	195 508 365	233 796 364
9. Phải trả ngắn hạn khác	317		132 098 786 037	29 707 725 318
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	318		381 268 216 045	657 019 483 994
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319	V.18	27 290 607 790	22 129 215 243
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		5 459 616 347	12 985 362 072
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		11 900 354 599	40 575 268 807
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh				
5. Phải trả nội bộ dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn				
7. Phải trả dài hạn khác	333			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20	11 900 354 599	40 575 268 807
9. Trái phiếu chuyển đổi	336			
10. Cổ phiếu ưu đãi				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	335	V.21		
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		522 795 495 916	452 231 870 492
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	497 617 757 047	427 054 131 623

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		282 580 490 000	282 580 490 000
CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		282 580 490 000	282 580 490 000
CP ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11 534 860 000	11 534 860 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu				
4. Vốn khác của chủ sở hữu				
5. Cổ phiếu quỹ	413		-1 360 000 000	-1 360 000 000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái				
8. Quỹ đầu tư phát triển	414		31 555 340 750	31 555 340 750
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	415			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	416		173 307 066 297	102 743 440 873
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	417		55 182 987 373	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	418		118 124 078 924	102 743 440 873
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	419			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		25 177 738 869	25 177 738 869
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	25 177 738 869	25 177 738 869
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1337 583 424 993	1512 807 805 301

Người lập



Lê Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Thành



BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT
Quý IV và cả năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã	Chi tiêu	Th/ minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.1	743 351 229 903	884 336 007 666	2375 825 416 425	2458 098 277 785
02	2. Các khoản giảm trừ	5.1		24 200 000	337 572 550	24 200 000
04	- Chiết khấu thương mại					
05	- Giảm giá hàng bán					
06	- Hàng bán bị trả lại					
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	5.1	743 351 229 903	884 311 807 666	2375 487 843 875	2458 074 077 785
11	4. Giá vốn hàng bán	5.2	600 448 275 354	741 330 520 376	1975 138 369 601	2071 833 944 061
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		142 902 954 549	142 981 287 290	400 349 474 274	386 240 133 724
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		75 532 462	35 281 660	256 344 967	464 609 377
22	7. Chi phí tài chính	5.3	15 395 492 917	18 835 786 246	63 224 237 910	73 550 818 852
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		15 091 330 192	17 877 370 302	59 518 114 190	70 039 382 791
24	8. Chi phí bán hàng	5.4	14 964 420 907	43 684 257 944	50 798 347 679	84 659 155 074
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.5	48 988 839 686	10 359 193 153	133 811 863 875	94 520 633 613
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		63 629 733 501	70 137 331 607	152 771 369 777	133 974 135 562
31	11. Thu nhập khác	5.6	7 822 909	1 963 060 606	1 793 984 340	3 396 294 708
32	12. Chi phí khác	5.7	214 282 998	1 247 248 633	1 837 054 000	1 898 463 628
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 206 460 089	715 811 973	- 43 069 660	1 497 831 080
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		63 423 273 412	70 853 143 580	152 728 300 117	135 471 966 642
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.8	15 907 899 532	19 228 052 321	34 604 246 309	32 728 525 769
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		47 515 373 880	51 625 091 259	118 124 053 808	102 743 440 873
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.15.3			4 188	3 645

Người lập

Lê Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thành

Ngày 08 tháng 01 năm 2020
Tổn Giám đốc



Nguyễn Vũ Cường

10-
CÔNG
ÔNG
T B
ÔNG
IGTY
AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1115 900 866 214	1125 053 433 709
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-440 047 363 124	-599 299 985 487
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-70 627 437 763	-74 736 825 036
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-15 087 397 576	-17 830 812 083
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-9 923 431 200	-3 700 000 000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-382 012 341 749	-474 850 621 911
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		287 555 942 442	382 343 308 100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		485 758 837 244	336 978 497 292
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-5 558 065 595	- 857 507 273
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		- 118 847 349	3 022 921
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8 301 757	68 060 317
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-5 668 611 187	- 786 424 035
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		423 472 082 197	452 677 251 258
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-849 531 154 363	-790 410 136 605
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-426 059 072 166	-337 732 885 347
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		54 031 153 891	-1 540 812 090
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27 769 217 657	29 509 769 402
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	81 800 371 548	27 968 957 312

Người lập

Lê Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thành

Ngày 18 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Văn Cường

22
TY
ĐI
ANH
PH
TP.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cả năm	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2735 465 300 488	2913 781 235 828
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-1800 964 257 800	-1897 629 152 454
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-181 479 853 802	-176 912 555 727
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-59 501 474 417	-70 183 887 931
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-28 456 792 574	-37 938 063 921
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-1531 727 435 729	-1638 240 955 723
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		1342 170 284 691	1405 204 537 195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		475 505 770 857	498 081 157 267
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-74 877 076 090	-56 145 468 912
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		- 118 847 349	11 339 072
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33 831 102	380 457 585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-74 962 092 337	-55 753 672 255
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1652 390 172 414	1752 911 798 409
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1956 816 354 571	-2206 090 176 396
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-42 285 073 500	-35 237 561 250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-346 711 255 657	-488 415 939 237
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		53 832 422 863	-46 088 454 225
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27 967 948 685	74 057 411 537
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	81 800 371 548	27 968 957 312

Người lập



Lê Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Thanh

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2019

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Từ khi thành lập Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 14 ngày 01 tháng 11 năm 2017, Công ty có vốn điều lệ 282.580.490.000 VND, chia thành 28.258.049 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,47% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,53% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	1/10/2019	31/12/2019	1/10/2019
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	8 420 666 380	8 420 666 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
Cộng	16 232 501 898	16 232 501 898	100%	100%

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2019

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("Công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con. Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các Công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ và sổ dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Một số chỉ tiêu chính của 02 Công ty con trong quý IV năm 2019 như sau:

	Tại ngày 31/12/2019	Quý IV năm 2019
1. Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC		
Lợi nhuận trong quý IV – 2019		2 824 875 460
Tổng tài sản	47 524 245 190	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>38 904 844 751</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>8 619 400 439</i>	
Tổng nợ phải trả	29 596 601 447	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>29 596 601 447</i>	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	<i>8 420 648 380</i>	
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>7 968 686 340</i>	
2. Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện – EEMC		
Lợi nhuận trong quý IV – 2019		4 393 863 189
Tổng tài sản	47 298 271 231	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>40 737 882 966</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>6 560 388 265</i>	
Tổng nợ phải trả	26 148 365 580	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>26 148 365 580</i>	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	<i>7 811 835 518</i>	
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>12 741 798 749</i>	

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý IV của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các sổ dư và nghiệp vụ phát sinh trong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2019

nội bộ Tổng Công ty đã được loại trừ trong việc lập Báo cáo này. Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Trong năm nay, Tổng Công ty tiếp tục áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý III năm 2019.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

3.
3.
TY
ĐN
ANH
PH
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2019

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2019

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2019, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2019

• Bán thành phẩm máy biến áp	10%
• Dịch vụ sửa chữa	10%
• Dịch vụ vận chuyển	10%
• Bán hàng hóa, vật tư	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2019

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/10/2019
Tiền mặt	804 444 822	329 660 233
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80 995 926 726	27 439 557 424
Cộng	81 800 371 548	27 769 217 657

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/10/2019
Tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	531 064 662 185	643 421 099 487
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-69 627 598 847	-46 141 593 458
Cộng	461 437 063 338	597 279 506 029

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/10/2019
Trả trước cho người bán ngắn hạn	32 868 426 649	41 044 585 070
Cộng	32 868 426 649	41 044 585 070

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/10/2019
Phải thu khác bên thứ ba	6 704 202 299	19 432 153 244
Cộng	6 704 202 299	19 432 153 244

4.5 Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/10/2019
Các khoản nợ phải thu quá hạn	90 556 066 264	64 321 106 086
Cộng	90 556 066 264	64 321 106 086

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/10/2019
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	154 774 218 558	246 444 735 326
Công cụ dụng cụ	313 856 004	1 804 363 911
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	260 320 419 233	404 565 973 114
Thành phẩm	73 146 792 225	93 430 011 043
Hàng hóa	1 876 816 008	2 625 834 229
Cộng	490 432 102 028	748 870 917 623

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

ĐVT: Đồng

Quý IV năm 2019:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/10/2019	97 373 619 493	357 219 335 536	27 714 425 768	25 724 464 147	508 031 844 944
Mua sắm mới	97 687 588	5 151 140 811			5 248 828 399
XDCB hoàn thành	694 004 898				694 004 898
Thanh lý, nhượng bán	-1 179 914 979			- 55 000 000	-1 234 914 979
Tại ngày 31/12/2019	96 985 397 000	362 370 476 347	27 714 425 768	25 669 464 147	512 739 763 262
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/10/2019	60 834 409 931	146 307 845 738	20 355 896 008	20 935 914 328	248 434 066 005
Trích khấu hao	1 241 276 763	7 536 488 300	344 686 410	258 425 197	9 380 876 670
Thanh lý, nhượng bán	-1,061,067,630			-55,000,000	-1 116 067 630
Tại ngày 31/12/2019	61 014 619 064	153 844 334 038	20 700 582 418	21 139 339 525	256 698 875 045
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/10/2019	36 539 209 562	210 911 489 798	7 358 529 760	4 788 549 819	259 597 778 939
Tại ngày 31/12/2019	35 970 777 936	208 526 142 309	7 013 843 350	4 530 124 622	256 040 888 217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/10/2019
CTCP đầu tư phát triển điện lực		
+ Cổ phiếu	59 611	59 611
+ Tiền	596 114 000	596 114 000
CTCP DV SC nhiệt điện miền Bắc		
+ Cổ phiếu	250 000	250 000
+ Tiền	2 500 000 000	2 500 000 000
Cộng		
+ Cổ phiếu	309 611	309 611
+ Tiền	3 096 114 000	3 096 114 000

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/10/2019
Phải trả người bán ngắn hạn	123 612 044 451	156 859 537 882
Cộng	123 612 044 451	156 859 537 882

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/10/2019
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	88 822 627 313	87 299 328 490
Cộng	88 822 627 313	87 299 328 490

4.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/10/2019
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	38 683 301 900	15 365 021 150
Cộng	38 683 301 900	15 365 021 150
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	3 088 775 214	3 904 107 360
Cộng	3 088 775 214	3 904 107 360

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/10/2019
Phải trả ngắn hạn khác	132 098 786 037	102 809 364 225
Cộng	132 098 786 037	102 809 364 225

4.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/10/2019
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	381 268 216 045	778 652 374 003
Cộng	381 268 216 045	778 652 374 003

4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/10/2019
Dự phòng phải trả ngắn hạn	27 290 607 790	10 644 808 406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Cộng	27 290 607 790	10 644 808 406
4.15 Vốn chủ sở hữu		
4.15.1 Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/10/2019
Cổ đông góp vốn theo ĐKKD		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	131 316 317 000	131 316 317 000
Ông Nguyễn Việt Anh	1 132 515 000	1 893 640 000
CTCP thiết bị điện	70 331 630 000	70 331 630 000
Các cổ đông khác	79 120 028 000	78 358 903 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
Cộng	282 580 490 000	282 580 490 000
Số vốn đã góp		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	131 316 317 000	131 316 317 000
Ông Nguyễn Việt Anh	1 132 515 000	1 893 640 000
CTCP thiết bị điện	70 331 630 000	70 331 630 000
Các cổ đông khác	79 120 028 000	78 358 903 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
Cộng	282 580 490 000	282 580 490 000
Tỷ lệ % góp vốn		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	46.47%	46.47%
Ông Nguyễn Việt Anh	0.40%	0.67%
CTCP thiết bị điện	24.89%	24.89%
Các cổ đông khác	28.00%	27.73%
Cổ phiếu quỹ	0.24%	0.24%
Cộng	100%	100%
4.15.2 Cổ phiếu		
	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/10/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28 258 049	28 258 049
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28 258 049	28 258 049
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	28 258 049	28 258 049
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68 000	68 000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	68 000	68 000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28 190 049	28 190 049
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	28 190 049	28 190 049
Mệnh giá cổ phiếu	10 000	10 000
4.15.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Quý IV/2019	Quý IV/2018
LN thuần PB cho các cổ đông phổ thông	47 515 373 880	32 522 955 663
Trích quỹ KTPL		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	28 190 049	28 190 049
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1 686	1 154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.15.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Quý IV năm 2019

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác Vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/10/2019	282 580 490 000	11 534 860 000	-1 360 000 000		31 555 340 750	25 177 738 869	125 792 889 376	475 281 318 995
Lợi nhuận trong quý							47 514 176 921	47 514 176 921
Giảm trong quý								
Tại ngày 31/12/2019	282 580 490 000	11 534 860 000	-1 360 000 000		31 555 340 750	25 177 738 869	173 307 066 297	522 795 495 916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Tổng doanh thu	743,351,229,903	884,336,007,666
Doanh thu thuần	743,351,229,903	884,336,007,666

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Giá vốn hàng bán	600,448,275,354	741,330,520,376
Cộng	600,448,275,354	741,330,520,376

5.3 Chi phí tài chính

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Chi phí lãi vay	15,091,330,192	17,877,370,302
Lỗ chênh lệch tỉ giá	304,162,725	958,415,944
Chi phí khác		
Cộng	15,395,492,917	18,835,786,246

5.4 Chi phí bán hàng

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Chi phí bán hàng	14,964,420,907	43,684,257,944

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Chi phí quản lý doanh nghiệp	48,988,839,686	10,359,193,153

5.6 Thu nhập khác

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Thu nhập khác	7,822,909	1,963,060,606

5.7 Chi phí khác

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Chi phí khác	214,282,998	1,247,248,633

5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15,907,899,532	19,228,052,321

5.9 Chi phí SXKD theo yếu tố

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Chi phí nguyên vật liệu	676,434,159,189	541,587,348,080
Chi phí nhân viên	80,831,998,044	42,966,510,984
Chi phí khấu hao TSCĐ	8,755,087,321	10,036,925,469
Dự phòng phải thu khó đòi	2,273,488,335	-
Dự phòng phải trả - Bảo hành SP	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,555,564,881	1,371,238,300
Chi phí bằng tiền khác	45,102,214,956	13,956,960,456
Cộng	820,952,512,726	609,918,983,289



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2019

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2019

sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn khách hàng". Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động. Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

6.4 Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo qui định của việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay phù hợp theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Người lập

Lê Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thành

Ngày 18 tháng 01 năm 2020
Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.2. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Từ khi thành lập Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 14 ngày 01 tháng 11 năm 2017, Công ty có vốn điều lệ 282.580.490.000 VND, chia thành 28.258.049 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,47% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,53% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	8 420 666 380	8 420 666 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
Cộng	16 232 501 898	16 232 501 898	100%	100%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

4. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

2.4 Hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("Công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con. Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các Công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Một số chỉ tiêu chính của 02 Công ty con trong năm 2019 như sau:

	Tại ngày 31/12/2019	Năm 2019
1. Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC		
Lợi nhuận trong năm 2019		7 968 686 340
Tổng tài sản	47 524 245 190	
Tài sản ngắn hạn	38 904 844 751	
Tài sản dài hạn	8 619 400 439	
Tổng nợ phải trả	29 596 601 447	
Nợ ngắn hạn	29 596 601 447	
Vốn đầu tư chủ sở hữu	8 420 648 380	
Lợi nhuận chưa phân phối	7 968 686 340	
2. Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC		
Lợi nhuận trong năm 2019		12 741 798 749
Tổng tài sản	47 298 271 231	
Tài sản ngắn hạn	40 737 882 966	
Tài sản dài hạn	6 560 388 265	
Tổng nợ phải trả	26 148 365 580	
Nợ ngắn hạn	26 148 365 580	
Vốn đầu tư chủ sở hữu	7 811 835 518	
Lợi nhuận chưa phân phối	12 741 798 749	

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm 2019 của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.15 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các số dư và nghiệp vụ phát sinh trong nội bộ Tổng Công ty đã được loại trừ trong việc lập Báo cáo này. Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

Trong năm nay, Tổng Công ty tiếp tục áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.16 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm 2019.

3.17 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.18 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.19 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.20 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

3.21 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.22 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.23 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.24 Hạch toán ngoại tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.25 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.26 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.27 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2019, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- | | |
|------------------------------|-----|
| • Bán thành phẩm máy biến áp | 10% |
| • Dịch vụ sửa chữa | 10% |
| • Dịch vụ vận chuyển | 10% |
| • Bán hàng hóa, vật tư | 10% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.28 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Tiền mặt	804 444 822	2 174 240 545
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80 995 926 726	25 794 716 767
Cộng	81 800 371 548	27 968 957 312

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	531 064 662 185	525 191 812 438
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-69 627 598 847	-48 140 823 833
Cộng	461 437 063 338	477 050 988 605

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Trả trước cho người bán ngắn hạn	32 868 426 649	108 800 394 949
Cộng	32 868 426 649	108 800 394 949

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Phải thu khác bên thứ ba	6 704 202 299	6 043 690 004
Cộng	6 704 202 299	6 043 690 004

4.5 Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Các khoản nợ phải thu quá hạn	90 556 066 264	67 797 922 631
Cộng	90 556 066 264	67 797 922 631

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	154 774 218 558	232 489 879 573
Công cụ dụng cụ	313 856 004	280 942 177
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	260 320 419 233	346 503 695 969
Thành phẩm	73 146 792 225	98 403 960 727
Hàng hóa	1 876 816 008	566 596 737
Cộng	490 432 102 028	678 245 075 183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7. Tài sản cố định hữu hình:

ĐVT: Đồng

Năm 2019

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	98 063 109 493	272 906 908 157	38 531 061 561	29 059 455 238	438 560 534 449
Mua sắm mới		74 587 183 124		35 268 182	74 622 451 306
XDCB hoàn thành	791 692 486				791 692 486
Thanh lý, nhượng bán	-1 179 914 979			- 55 000 000	-1 234 914 979
Tại ngày 31/12/2019	97 674 887 000	347 494 091 281	38 531 061 561	29 039 723 420	512 739 763 262
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	56 809 028 284	116 358 325 236	31 707 638 956	19 575 549 299	224 450 541 775
Trích khấu hao	4 738 552 425	26 180 063 862	1 398 375 260	1 047 409 353	33 364 400 900
Thanh lý, nhượng bán	-1,061,067,630			-55,000,000	-1 116 067 630
Tại ngày 31/12/2019	60 486 513 079	142 538 389 098	33 106 014 216	20 567 958 652	256 698 875 045
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	41 254 081 209	156 548 582 921	6 823 422 605	9 483 905 939	214 109 992 674
Tại ngày 31/12/2019	37 188 373 921	204 955 702 183	5 425 047 345	8 471 764 768	256 040 888 217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
CTCP đầu tư phát triển điện lực		
+ Cổ phiếu	59 611	59 611
+ Tiền	596 114 000	596 114 000
CTCP DV SC nhiệt điện miền Bắc		
+ Cổ phiếu	250 000	250 000
+ Tiền	2 500 000 000	2 500 000 000
Cộng		
+ Cổ phiếu	309 611	309 611
+ Tiền	3 096 114 000	3 096 114 000

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Phải trả người bán ngắn hạn	123 612 044 451	163 406 436 498
Cộng	123 612 044 451	163 406 436 498

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2018
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	88 822 627 313	119 397 139 018
Cộng	88 822 627 313	119 397 139 018

4.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	38 898 212 795	22 162 385 739
Cộng	38 898 212 795	22 162 385 739
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	3 088 775 214	5 758 411 254
Cộng	3 088 775 214	5 758 411 254

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Phải trả ngắn hạn khác	132 098 786 037	29 619 958 777
Cộng	132 098 786 037	29 619 958 777

4.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	381 268 216 045	657 019 483 994
Cộng	381 268 216 045	657 019 483 994

4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Dự phòng phải trả ngắn hạn	27 290 607 790	22 010 997 942
Cộng	27 290 607 790	22 010 997 942

4.15 Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4.15.1 Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Cổ đông góp vốn theo ĐKKD		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	131 316 317 000	131 316 317 000
Ông Nguyễn Việt Anh	1 132 515 000	7 441 250 000
CTCP quản lý quỹ đầu tư MB		20 000 000 000
CTCP thiết bị điện	70 331 630 000	70 331 630 000
Các cổ đông khác	79 120 028 000	70 331 630 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	52 811 293 000
Cộng	282 580 490 000	282 580 490 000
Số vốn đã góp		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	131 316 317 000	131 316 317 000
Ông Nguyễn Việt Anh	7 441 250 000	7 441 250 000
CTCP quản lý quỹ đầu tư MB		20 000 000 000
CTCP thiết bị điện	70 331 630 000	70 331 630 000
Các cổ đông khác	72 811 293 000	52 811 293 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
Cộng	282 580 490 000	282 580 490 000
Tỷ lệ % góp vốn		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	46.47%	46.47%
Ông Nguyễn Việt Anh	2.63%	2.63%
CTCP quản lý quỹ đầu tư MB	7.08%	7.08%
CTCP thiết bị điện	24.89%	24.89%
Các cổ đông khác	18.69%	18.69%
Cổ phiếu quỹ	0.24%	0.24%
Cộng	100%	100%

4.15.2 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28 258 049	28 258 049
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28 258 049	28 258 049
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	28 258 049	28 258 049
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68 000	68 000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	68 000	68 000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28 190 049	28 190 049
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	28 190 049	28 190 049
Mệnh giá cổ phiếu	10 000	10 000

4.15.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
LN thuần PB cho các cổ đông phổ thông	118 124 053 808	102 623 805 286
Trích quỹ KTPL		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	28 190 049	28 190 049
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4 190	3 640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.15.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Năm 2019

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác Vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	282 580 490 000	11 534 860 000	-1 360 000 000		31 555 340 750	25 177 720 869	102 623 805 286	452 112 216 905
Lợi nhuận trong quý						18 000	118 124 078 924	118 124 096 924
Giảm trong quý							-47 440 817 913	-47 440 817 913
Tại ngày 31/12/2019	282 580 490 000	11 534 860 000	-1 360 000 000		31 555 340 750	25 177 738 869	173 307 066 297	522 795 495 916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng doanh thu	2,375,487,843,875	2,634,582,219,131
Doanh thu thuần	2,375,487,843,875	2,634,582,219,131

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn hàng bán	1,975,138,369,601	2,248,342,085,407
Cộng	1,975,138,369,601	2,248,342,085,407

5.3 Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	59,518,114,190	69,991,819,007
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Chi phí khác	3,706,123,720	2,546,082,002
Cộng	63,224,237,910	72,537,901,009

5.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí bán hàng	50,798,347,679	84,659,155,074

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí quản lý doanh nghiệp	133,811,863,875	95,242,939,587

5.6 Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập khác	1,793,984,340	3,396,294,708

5.7 Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí khác	1,837,054,000	2,466,717,406

5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34,604,246,309	32,522,955,663

5.9 Chi phí SXKD theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu	1,689,453,867,371	1,764,713,651,794
Chi phí nhân viên	177,445,017,333	132,280,833,067
Chi phí khấu hao TSCĐ	33,364,588,312	30,220,022,254
Dự phòng phải thu khó đòi	-	351,415,575
Dự phòng phải trả - Bảo hành SP	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,022,245,234	6,306,829,762
Chi phí bằng tiền khác	78,710,995,770	65,533,190,003
Cộng	1,990,996,714,020	1,999,405,942,455

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.4 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn khách hàng". Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

6.5 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động. Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

6.6 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

6.5 Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo qui định của việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay phù hợp theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Người lập



Lê Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Thanh

Ngày 13 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ Cường

C.T.C.P